CÔNG TY CỔ PHẦN **CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH** ------- Số: 75 /CBTT/TCT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

- Mã chứng khoán: **TCT**

- Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Bình Minh, tỉnh Tây Ninh.

- Điện thoại liên hệ: (0276) 3823448

- Email: catour@catour.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026.

Báo cáo giải trình lợi nhuận Quý 3 năm 2026 tăng so với Quý 3 năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn https://catour.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người Uỷ quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 3700309617 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
P. BÌNH MINH - T. TÂY NINH

Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

2026-10-20 15:15:00

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+	**100**		**384.319.334.531**	**355.575.007.731**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.363.945.346**	**17.940.629.693**
1. Tiền	111	V.1	1.363.945.346	2.420.629.693
Tiền mặt	111A		187.074.472	156.741.085
Tiền gửi không kỳ hạn	111B		1.176.870.874	2.263.888.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	15.520.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	112A		1.000.000.000	15.520.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**350.631.802.740**	**324.728.669.480**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	350.631.802.740	324.728.669.480
Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	123A		23.080.000.000	11.640.000.000
- Phải thu về gốc cho vay ngắn hạn	123C		309.000.000.000	309.000.000.000
- Phải thu về lãi cho vay ngắn hạn	123D		18.551.802.740	4.088.669.480
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19.980.030.991**	**5.122.549.500**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19.706.257.966	5.061.549.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		257.187.725	49.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	16.585.300	12.000.000
IV. Hàng tồn kho	**140**		**10.234.314.734**	**7.691.709.058**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	10.234.314.734	7.691.709.058
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		6.004.871.382	4.197.907.562
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		4.229.443.352	3.473.501.496
- Hàng hóa tồn kho	141F		-	20.300.000
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.109.240.720**	**91.450.000**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	992.573.007	91.450.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		116.667.713	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260	**200**		**10.387.924.798**	**11.409.713.034**
II. Tài sản cố định	**220**		**9.952.138.226**	**10.609.338.163**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	9.952.138.226	10.609.338.163
- Nguyên giá	222		295.391.857.019	295.264.561.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(285.439.718.793)	(284.655.222.924)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		125.000.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125.000.000)	(125.000.000)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**435.786.572**	**800.374.871**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	435.786.572	800.374.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**394.707.259.329**	**366.984.720.765**

C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**16.777.802.457**	**12.231.670.040**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.777.802.457**	**12.231.670.040**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.832.434.183	1.853.515.483
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước NH	314	V.9	9.109.391.790	6.900.333.301
- Thuế GTGT phải nộp	314A		791.660.519	95.800.773
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	314D		5.842.489.577	6.438.056.624
- Thuế thu nhập cá nhân	314E		61.072.605	4.520.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	314G		1.910.215.796	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	314I		503.953.293	361.955.904
5. Phải trả người lao động	315		597.385.338	3.154.773.721
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		415.986.169	149.730.439
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		82.681.820	30.409.095
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		656.247.586	59.232.430
- Kinh phí công đoàn	320B		16.098.250	5.234.750
- Phải trả ngắn hạn khác (33881)	320G		640.149.336	53.997.680
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		83.675.571	83.675.571
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**377.929.456.872**	**354.753.050.725**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.11	127.880.000.000	127.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127.880.000.000	127.880.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11	51.418.611.387	51.418.611.387
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		198.630.845.485	175.454.439.338
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		175.454.439.338	149.957.885.843
-LNST chưa phân phối kỳ này	420B		23.176.406.147	25.496.553.495
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**394.707.259.329**	**366.984.720.765**

Tây Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Sô Kim Ý	Lâm Thị Ngọc Châu	Trần Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quí 3 Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	VI.1	**11.813.135.320**	**8.920.596.996**	**41.508.214.985**	**38.466.382.309**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**11.813.135.320**	**8.920.596.996**	**41.508.214.985**	**38.466.382.309**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.334.570.908	5.625.898.253	22.585.637.447	20.665.556.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**5.478.564.412**	**3.294.698.743**	**18.922.577.538**	**17.800.825.352**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	5.558.389.915	5.385.686.699	15.686.768.719	15.970.322.570
8. Chi phí tài chính	*23*					
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	69.246.051	70.065.411	1.308.463.250	231.337.395
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.635.143.124	1.129.102.569	4.308.522.121	3.540.329.609
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		**9.332.565.152**	**7.481.217.462**	**28.992.360.886**	**29.999.480.918**
12. Thu nhập khác	31		28.707.146		28.707.146	65.856.342
13. Chi phí khác	**32**				**722.679**	**384.191**
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**28.707.146**	-	**27.984.467**	**65.472.151**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		**9.361.272.298**	**7.481.217.462**	**29.020.345.353**	**30.064.953.069**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.884.974.460	1.508.963.492	5.843.939.206	6.052.423.613
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**7.476.297.838**	**5.972.253.970**	**23.176.406.147**	**24.012.529.456**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**585**	467	**1.812**	**1.878**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		-	-	-	-

Tây Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Sô Kim Ý	Lâm Thị Ngọc Châu	Trần Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quí 3 năm 2026

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		**29.020.345.353**	**30.064.953.069**
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		908.799.257	881.816.597
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(15.682.595.364)	(15.967.010.202)
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**14.246.549.246**	**14.979.759.464**
(Tăng) các khoản phải thu	09		(14.974.149.204)	(6.976.630.025)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.542.605.676)	1.003.430.956
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		4.890.100.144	3.939.080.551
(Tăng) chi phí trả trước	12		(536.534.708)	(995.109.843)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.439.506.253)	(2.773.507.138)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(137.176.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(5.356.146.451)**	**9.039.847.119**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(421.307.976)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.039.000.000)	(120.025.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.599.000.000	118.480.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.219.462.104	5.586.657.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(10.220.537.896)**	**3.620.349.092**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(15.576.684.347)**	**12.660.196.211**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**17.940.629.693**	**2.232.463.859**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	**2.363.945.346**	**14.892.660.070**

Tây Ninh, ngày 11 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Sô Kim Ý	Lâm Thị Ngọc Châu	Trần Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 27 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài Chính tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 27 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 27 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; máng trượt và các dịch vụ khác.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.
Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng của tài sản cố định, công cụ dụng cụ;
- Dự phòng và phân loại các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính về thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
▸ Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải	06 năm
▸ Thiết bị quản lý	03 - 09 năm
▸ Các tài sản khác	04 - 09 năm
▸ Phần mềm kế toán, bán vé điện tử	03 năm

9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ

điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 05 đến 24 tháng.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

III. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
1.1 Tiền	**1.363.945.346**	**2.420.629.693**
Tiền mặt tại quỹ	187.074.472	156.741.085
Tiền gửi ngân hàng	1.176.870.874	2.263.888.608
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN	*1.119.518.352*	*1.602.074.219*
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Sài Gòn	*24.145.200*	*635.128.363*
+ Các ngân hàng khác	*33.207.322*	*26.686.026*
1.2 Các khoản tương đương tiền	**1.000.000.000**	**15.520.000.000**
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng (i)	1.000.000.000	15.520.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		*13.500.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt		*2.020.000.000*
Tổng cộng	**2.363.945.346**	**17.940.629.693**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	23.080.000.000	11.640.000.000
+ NH TMCP Phát Triển TPHCM – CN Tây Ninh	*9.440.000.000*	*11.640.000.000*
+ NH TMCP Công Thương VN - CN Hoà Thành	*6.500.000.000*	
+Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - CN Tây	*3.000.000.000*	
+ Ngân hàng khác	*4.140.000.000*	
Cho vay (ii)	309.000.000.000	309.000.000.000
+ Công ty CP Sân Gôn Bà Nà Suối Mơ	*215.000.000.000*	*215.000.000.000*
+ Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	*94.000.000.000*	*94.000.000.000*
Lãi cho vay	18.551.802.740	4.088.669.480
Tổng cộng	**350.631.802.740**	**324.728.669.480**

(i) Tại ngày 30/09/2026, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 6 tháng lãi suất từ 6,8%/năm đến 9,2%/năm.

(ii) Tại ngày 30/09/2026, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là các khoản cho vay các tổ chức với mục đích tối ưu nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay, phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CP Mặt Trời TN - CN Sun World TN	19.689.706.500	4.716.549.500
Các đối tượng khác	16.551.466	345.000.000
Tổng cộng	**19.706.257.966**	**5.061.549.500**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền tạm ứng của CB.CNV	12.000.000	12.000.000
Các đối tượng khác	4.585.300	
Tổng cộng	**16.585.300**	**12.000.000**

5. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.004.871.382	4.197.907.562
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.229.443.352	3.473.501.496
Hàng hoá		20.300.000
Tổng cộng	**10.234.314.734**	**7.691.709.058**

6. Tài sản cố định hữu hình

		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
6.1	**Nguyên giá TSCĐ hữu hình**						
	- Số dư ngày 01/01/2026	**70.513.187.350**	**209.158.947.607**	**1.832.287.819**	**11.602.263.469**	**2.157.874.842**	**295.264.561.087**
	- Mua mới		251.599.320				251.599.320
	- Thanh lý		124.303.388				**124.303.388**
	- Số dư ngày 30/09/2026	**70.513.187.350**	**209.286.243.539**	**1.832.287.819**	**11.602.263.469**	**2.157.874.842**	**295.391.857.019**
6.2	**Giá trị hao mòn lũy kế**						
	- Số dư ngày 01/01/2026	**60.567.948.585**	**209.094.804.526**	**1.832.287.819**	**11.002.307.152**	**2.157.874.842**	**284.655.222.924**
	- Khấu hao trong kỳ	683.506.962	33.423.845		191.868.450		**908.799.257**
	- Thanh lý		124.303.388				**124.303.388**
	- Số dư ngày 30/09/2026	**61.251.455.547**	**209.003.924.983**	**1.832.287.819**	**11.194.175.602**	**2.157.874.842**	**285.439.718.793**
6.3	**Giá trị còn lại**						
	- Tại ngày 01/01/2026	**9.945.238.765**	**64.143.081**	-	**599.956.317**	-	**10.609.338.163**
	- Số dư ngày 30/09/2026	**9.261.731.803**	**282.318.556**	-	**408.087.867**	-	**9.952.138.226**

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 276.233.843.427 VND

7. Tài sản cố định vô hình:

Tại ngày 30/09/2026, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé, nguyên giá 125.000.000 VND. Tại ngày 30/09/2026 TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

8. Chi phí chờ phân bổ:

		30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
8.1	**Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**	**992.573.007**	**91.450.000**
	Tiền thuê đất 2026	937.860.507	
	Chi phí sửa chữa tài sản ngắn hạn	22.262.500	91.450.000
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32.450.000	
8.2	**Chi phí chờ phân bổ dài hạn**	**435.786.572**	**800.374.871**
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	335.036.572	216.693.621
	Chi phí sửa chữa dài hạn	100.750.000	583.681.250

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026		TRONG KỲ		30/09/2026	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	95.800.773	2.225.476.156	1.529.616.410	-	791.660.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.438.056.624	5.843.939.206	6.439.506.253	-	5.842.489.577
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.520.000	263.294.429	206.741.824	-	61.072.605
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.751.442.030	1.841.226.234	-	1.910.215.796
Thuế phí khác	-	361.955.904	504.256.369	362.258.980	-	503.953.293
Tổng cộng	**-**	**6.900.333.301**	**12.588.408.190**	**10.379.349.701**	**-**	**9.109.391.790**

10. Phải trả cho người bán ngắn hạn:

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Phương Nam	2.515.569.881	2.515.569.881	198.826.682	198.826.682
Công ty CP Du Lịch – Thương Mại Tây Ninh	1.262.597.700	1.262.597.700		
Công ty TNHH Green Universal Supply	1.364.406.737	1.364.406.737		
Các đối tượng còn lại khác	689.859.865	689.859.865	1.654.688.801	1.654.688.801
Tổng cộng	**5.832.434.183**	**5.832.434.183**	**1.853.515.483**	**1.853.515.483**

11. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2025	**127.880.000.000**	**156.351.885.843**	**51.418.611.387**	**335.650.497.230**
- Lãi trong kỳ trước		24.012.529.456		**24.012.529.456**
Số dư ngày 30/09/2025	**127.880.000.000**	**180.364.415.299**	**51.418.611.387**	**359.663.026.686**
Số dư ngày 01/01/2026	**127.880.000.000**	**175.454.439.338**	**51.418.611.387**	**354.753.050.725**
- Lãi trong kỳ này		23.176.406.147		**23.176.406.147**
Số dư ngày 30/09/2026	**127.880.000.000**	**198.630.845.485**	**51.418.611.387**	**377.929.456.872**

12. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2026 VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65.220.800.000	51,00%	65.220.800.000	51,00%
Công ty Bảo việt Nhân thọ Tây Ninh	12.000.000.000	9,38%	12.000.000.000	9,38%
Tập Đoàn Bảo Việt	8.459.600.000	6,62%	8.459.600.000	6,62%
Nhà đầu tư khác	42.199.600.000	33,00%	42.199.600.000	33,00%
Tổng cộng	**127.880.000.000**	**100,00%**	**127.880.000.000**	**100,00%**

13. Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
*** Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**	**12.788.000**	**12.788.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quí 3/2026 VND	Quí 3/2025 VND
Doanh thu vận chuyển cáp treo - xe trượt	11.624.508.816	8.745.836.324
Doanh thu khác	188.626.504	174.760.672
Tổng cộng	**11.813.135.320**	**8.920.596.996**

2. Giá vốn hàng bán

	Quí 3/2026 VND	Quí 3/2025 VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	6.233.423.505	5.515.683.011
Giá vốn hoạt động khác	101.147.403	110.215.242
Tổng cộng	**6.334.570.908**	**5.625.898.253**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 3/2026 VND	Quí 3/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5.558.389.915	5.385.686.699
Tổng cộng	**5.558.389.915**	**5.385.686.699**

4. Chi phí bán hàng

	Quí 3/2026 VND	Quí 3/2026 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.077.051	52.077.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.169.000	17.988.360
Tổng cộng	**69.246.051**	**70.065.411**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 3/2026 VND	Quí 3/2025 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1.296.312.337	899.804.816
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.002.360	92.422.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.143.768	85.848.102
Chi phí khác	131.684.659	51.027.257
Tổng cộng	**1.635.143.124**	**1.129.102.569**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.361.272.298	7.481.217.462
Các khoản điều chỉnh tăng:	**63.600.000**	**63.600.000**
Chi phí không được trừ	63.600.000	63.600.000
Tổng thu nhập chịu thuế	**9.424.872.298**	**7.544.817.462**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.884.974.460**	**1.508.963.492**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quí 3/2026	Quí 3/2025
Giao dịch với các bên liên quan		VND	VND
1. Doanh thu			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	60.865.852	62.457.446
2. Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	1.729.824.870	1.243.273.236

Số dư các bên liên quan

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	Công ty mẹ	**643.135.000**	**482.349.000**
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh		643.135.000	482.349.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn			**399.679.391**
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ		399.679.391

Lương, thù lao HĐQT, Giám Đốc và BKS

	Quí 3/2026 VND	Quí 3/2025 VND
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy		12.400.000
Ông Nguyễn Thành Đông	18.600.000	6.200.000
Ông Trần Trung Kiên	166.500.000	166.500.000
Bà Trịnh Văn Hà	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Linh	15.000.000	15.000.000
Ông Trần Ngọc Sơn	15.000.000	15.000.000
Các thành viên Ban kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Tổng cộng	**302.100.000**	**302.100.000**

Tây Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Sô Kim Ý	Lâm Thị Ngọc Châu	Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH	**Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam**
Số 74/2026/CV-TCT	**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
(V/v: Báo cáo giải trình lợi nhuận Quý 3/2026 tăng so với quý 3/2025)	**-------***-------**
	Tây Ninh, ngày 13 tháng 10 năm 2026

TỜ GIẢI TRÌNH

Kính gởi: **-Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**
-Sở Giao Dịch chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
Trụ sở chính:	Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Điện thoại:	0276 3 624139 Fax: 0276 3 823448
Tên chứng khoán:	Cổ phiếu Công Ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh
Mã Chứng khoán:	TCT

Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh xin báo cáo giải trình về kết quả kinh doanh quý 3 năm 2026 tăng hơn 10% so với kết quả kinh doanh quý 3 năm 2025 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Tỷ lệ +/-
1	Tổng doanh thu	17.400.232.381	14.306.283.695	21,63%
2	Tổng chi phí	8.038.960.083	6.825.066.233	17,79%
3	Lợi nhuận trước thuế	9.361.272.298	7.481.217.462	25,13%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.476.297.838	5.972.253.970	25,18%

Nguyên nhân:

Trong quý 3 năm 2026, số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ cáp treo và xe trượt của Công ty gia tăng so với cùng kỳ năm trước, qua đó thúc đẩy doanh thu thuần tăng 21,63%. Kết quả này góp phần nâng lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 tăng 25,18% so với quý 3 năm 2025.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận
- Như trên
- Lưu

Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh
Giám Đốc

M.S.D.N: 3900309621 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH - P. BÌNH MINH - T. TÂY NINH

Trần Trung Kiên